

QUYẾT ĐỊNH

**Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước
năm 2022 trên địa bàn huyện Tân Châu.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 3399/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Tân Châu dự toán ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu - chi ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Tân Châu về phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2022;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính – KH huyện tại Tờ trình số 356 /TTr-TCKH ngày 11 tháng 11 năm 2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi Ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện năm 2022 như sau:

- Dự toán thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2022 (kèm biểu 01, 03, 04).
- Dự toán chi Ngân sách huyện, xã năm 2022 (kèm biểu 02, 05, 06, 09).
- Dự toán bổ sung cho Ngân sách xã, thị trấn năm 2022 (kèm biểu 07).
- Cân đối thu, chi Ngân sách huyện, xã năm 2022 (kèm biểu 08).
- Dự toán chi đảm bảo an ninh trật tự năm 2022 (kèm biểu số 10).
- Dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ đặc thù và mua sắm, sửa chữa tài sản năm 2022 (kèm biểu số 11, 12, 13).

Điều 2. Căn cứ dự toán thu, chi Ngân sách Nhà nước năm 2022 được giao, các đơn vị huyện và UBND các xã, thị trấn bố trí nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2022, như sau:

Tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2022 từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); 70% nguồn tăng thu ngân sách địa phương (không kể thu tiền sử dụng đất), nguồn thực hiện CCTL năm 2021 còn dư chuyển sang (nếu có).

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Trưởng Phòng Tài chính – KH huyện, Chi cục Trưởng Chi cục Thuế Khu vực Tân Biên - Tân Châu có trách nhiệm tổ chức triển khai và hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách tại Điều 1 theo đúng quy định.

2. Giao Phòng Tài chính – KH huyện chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan triển khai hướng dẫn các đơn vị thực hiện việc phân bổ dự toán và giao dự toán cho các cơ quan, ban ngành, đoàn thể huyện và các đơn vị sử dụng ngân sách theo đúng quy định. Căn cứ dự toán được giao, các cơ quan, đơn vị triển khai giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 đến từng đơn vị sử dụng ngân sách trước ngày 31/12/2021 và tổ chức việc công khai dự toán ngân sách đúng quy định; Báo cáo Phòng Tài chính – KH huyện về kết quả phân bổ, giao dự toán ngân sách để tổng hợp, báo cáo UBND huyện; Tổ chức thực hiện dự toán được giao năm 2022 theo đúng quy định.

3. UBND các xã-thị trấn trình HĐND cùng cấp quyết định dự toán thu, chi NSNN và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp mình chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày HĐND huyện quyết định dự toán và phân bổ ngân sách. Đồng thời báo cáo UBND huyện và Phòng Tài chính – KH huyện về dự toán ngân sách đã được HĐND cùng cấp quyết định.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND – UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính – KH huyện, Chi cục Trưởng Chi cục Thuế Khu vực Tân Biên - Tân Châu, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách địa phương và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành quyết định này, kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- TTHU – TT.HĐND huyện;
- CT, các PCT.UBND huyện;
- Như Điều 4;
- Lưu Vp. HĐND-UBND

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Phương

DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 7200/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu)

ĐVT: triệu đồng

ST T	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Dự toán năm 2021		Trong đó		Dự toán năm 2022	Trong đó		Tỷ lệ % so sánh DT 2022/DT 2021	
		3=4+5	Huyện	Xã-thị trấn	Huyện		Xã-thị trấn	Tổng cộng	Huyện	Xã-thị trấn
1	2		4	5	7	8	9=6/3	10=7/4	11=8/5	
I	Các khoản thu Tỉnh quản lý điều tiết cho huyện	113,690	113,690		94,940		83.51%	83.51%		
II	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	276,900	228,783	48,117	181,598	46,802	82.48%	79.38%	97.27%	
1	Thu từ khu vực CTN ngoài QĐ	130,300	105,938	24,362	89,034	25,966	88.26%	84.04%	106.58%	
	Thuế Giá trị gia tăng	112,600	89,590	23,010	76,478	24,472	89.65%	85.36%	106.35%	
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8,300	6,998	1,302	6,056	1,444	90.36%	86.54%		
	Thuế TTĐB từ hàng hóa dịch vụ trong nước	50		50		50	100.00%		100.00%	
	Thuế tài nguyên	9,350	9,350		6,500		69.52%	69.52%		
2	Lệ phí trước bạ	17,000	3,150	13,850	5,050	9,950	88.24%	160.32%	71.84%	
3	Thuế SD đất phi nông nghiệp	200		200	100	100	50.00%		50.00%	
4	Thu phí - Lệ phí	4,050	2,360	1,690	2,209	1,991	103.70%	93.60%	117.81%	
5	Thuế thu nhập cá nhân	35,000	28,335	6,665	29,605	7,395	105.71%	104.48%	110.95%	
6	Thu tiền sử dụng đất	33,000	33,000		40,000		121.21%	121.21%		
7	Thu khác ngân sách	14,000	13,000	1,000	13,000	1,000	100.00%	100.00%		
	- Thu phạt ATGT	5,000	5,000		9,000		180.00%	180.00%		
	- Thu khác còn lại	9,000	8,000	1,000	4,000	1,000	55.56%	50.00%		
9	Các khoản thu tại xã	350		350	400	400	114.29%		114.29%	
10	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	43,000	43,000		2,700		6.28%	6.28%		
III	Thu BS từ NS cấp trên	137,680	101,004	36,676	87,430	48,480	98.71%	86.56%	132.18%	
1	Bổ sung cân đối	105,800	72,484	33,316	86,970	48,180	127.74%	119.99%	144.62%	
2	Bổ sung có mục tiêu	31,880	28,520	3,360	460	300	2.38%	1.61%	8.93%	
	TỔNG THU	528,270	443,477	84,793	363,968	95,282	86.93%	82.07%	112.37%	

DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 7200 /QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Dự toán năm 2021		Trong đó		Dự toán năm 2022	Trong đó		Tỷ lệ % so sánh DT 2022/DT2021	Xã
		Huyện	Xã	Huyện	Xã		Tổng cộng	Huyện		
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=6/3	10=7/4	11=8/5
A	TỔNG CHI NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (Phần A+B+C)	523,270	423,980	99,290	459,250	363,968	95,282	87.77%	85.85%	95.96%
I	CHI CÁN ĐỐI QUA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	491,390	395,460	95,930	458,490	363,508	94,982	93.30%	91.92%	99.01%
	Chi đầu tư phát triển	73,700	72,700	1,000	67,620	66,620	1,000	91.75%	91.64%	100.00%
	-Trong đó: Chi XDCC tập trung	33,900	32,900	1,000	27,120	26,120	1,000	80.00%	79.39%	-
	Chi từ nguồn thu theo ND 167/2017/NĐ-CP	9,700	9,700		-			0.00%	0.00%	-
	Chi từ nguồn thu tiền SDD	23,100	23,100		32,000	32,000		138.53%	138.53%	-
	Chi tạo Quỹ phát triển đất	6,600	6,600		8,000	8,000		121.21%	121.21%	-
	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	400	400		500	500		125.00%	125.00%	-
II	Chi thường xuyên	365,890	285,231	80,659	381,700	289,638	92,062	104.32%	101.55%	114.14%
1	Chi sự nghiệp kinh tế	15,687	12,922	2,765	23,059	18,070	4,989	146.99%	139.84%	180.43%
	-Trong đó: Nông - Lâm - Thủy lợi	350	350		350	350		100.00%	100.00%	
	SN giao thông	3,500	3,500		3,500	3,500		100.00%	100.00%	
	Kiến thiết Thị chính	3,500	2,572	928	3,500	2,500	1,000	100.00%	97.20%	107.76%
	Phát triển đô thị (chính trang đô thị)	5,000	5,000		8,500	8,500		170.00%	170.00%	
	Quy hoạch (bao gồm chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)	1,000	1,000		2,000	2,000		200.00%	200.00%	
	Chi ATGT	500	500		500	500		100.00%	100.00%	
	Sự nghiệp khác (bao gồm kinh phí hoạt động của Trung tâm PTQĐ)	1,837		1,837	4,589	600	3,989	249.81%	0.00%	217.15%
	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo Nghị định 35/2015/NĐ-CP				120	120				
2	Chi sự nghiệp Giáo dục & đào tạo	183,470	183,470		202,815	202,815		110.54%	110.54%	
3	Chi sự nghiệp Văn hóa - thông tin	3,758	2,577	1,181	5,855	2,790	3,065	155.80%	108.27%	259.53%
4	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình.	-			-					
5	Chi sự nghiệp TDTT	178		178	196		196	110.11%	110.11%	110.11%

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Dự toán năm 2021	Trong đó		Dự toán năm 2022	Trong đó		Tỷ lệ % so sánh DT 2022/DT2021		
			Huyện	Xã		Huyện	Xã	Tổng cộng	Huyện	Xã
1		3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=6/3	10=7/4	11=8/5
6	Chi đảm bảo xã hội	23,722	22,457	1,265	23,305	22,352	953	98,24%	99,53%	75,34%
7	Sự nghiệp y tế (mua BHYT cho đối tượng BTXH)	2,000	2,000		1,866	1,866		93,30%	93,30%	
8	Chi quản lý hành chính	75,137	32,198	42,939	81,530	30,815	50,715	108,51%	95,70%	118,11%
	- Chi Quản lý Nhà nước	38,770	12,628	26,142	43,047	13,074	29,973	111,03%	103,53%	114,65%
	- Khối Đảng, đoàn thể	25,025	11,120	13,905	28,258	11,466	16,792	112,92%	103,11%	120,76%
	- Tổ chức chính trị, Hội đặc thù	3,752	1,580	2,172	4,125	1,575	2,550	109,94%	99,68%	117,40%
	- KP đặc thù, mua sắm TSCD	6,220	5,500	720	5,140	4,300	840	82,64%	78,18%	116,67%
	- Đặc thù biên giới	1,370	1,370		960	400	560	70,07%	29,20%	
9	Chi Quốc phòng - An ninh	33,436	6,000	27,436	34,664	3,724	30,940	103,67%	62,07%	112,77%
	- Quốc phòng	22,205	4,500	17,705	19,831	2,864	16,967	89,31%	63,64%	95,83%
	- An ninh	11,231	1,500	9,731	14,833	860	13,973	132,07%	57,33%	143,59%
10	Chi khác ngân sách	6,132	4,282	1,850	2,630	2,026	604	42,89%	47,31%	32,65%
11	Chi khen thưởng	2,000	1,760	240	1,050	1,050		52,50%	59,66%	
12	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	130	130		130	130		100,00%	100,00%	
13	Chi sự nghiệp môi trường	6,240	5,788	452	4,600	4,000	600	73,72%	69,11%	132,74%
14	DT chi thường xuyên chưa phân bổ	14,000	11,647	2,353	-	-	-	-	-	-
III	Chi CCTL	41,970	30,325	11,645	-	-	-	-	-	-
1	Trên điện bộ nghèo các xã, thị trấn	352	352		-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện mức lương cơ sở Nghị định số 38/2019/NĐ-CP các xã, thị trấn	11,645		11,645	-	-	-	-	-	-
IV	Dự phòng (2%)	9,830	7,204	2,626	9,170	7,250	1,920	93,29%	100,64%	73,12%
B	Chi từ nguồn Tỉnh BSMT	31,880	28,520	3,360	760	460	300	2,38%	1,61%	8,92%
1	Hoạt động Ban TTND	36		36	-	-	-	-	-	-
2	Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết XD NTM, DTVM"	702	30	672	-	-	-	-	-	-
3	Đặc thù biên giới	720	240	480	-	-	-	-	-	-
4	Hỗ trợ KP SN môi trường	840	840		-	-	-	-	-	-
5	BCD ATGT (huyện 460trđ; xã 25trđ/xã)	800	500	300	760	460	300	95,00%	92,00%	100,00%
6	KP thực hiện Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND	610		610	-	-	-	-	-	-
7	Hỗ trợ KP phần mềm quản lý các trường học	1,000	1,000		-	-	-	-	-	-
8	Hoạt động Trung tâm GDTX	2,250	2,250		-	-	-	-	-	-
9	Hoạt động Trung tâm PTQD	860	860		-	-	-	-	-	-
10	Hỗ trợ phát triển đô thị (chính trang đô thị)	2,000	2,000		-	-	-	-	-	-
11	Kinh phí sửa chữa trường lớp	2,520	2,520		-	-	-	-	-	-

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Dự toán năm 2021		Dự toán năm 2022		Trong đó		Tỷ lệ % so sánh DT 2022/DT2021		
		Huyện	Xã	Huyện	Xã	Huyện	Xã	Tổng cộng	Huyện	Xã
1	2	3=4+5		6=7+8	8	7	8	9=6/3	10=7/4	11=8/5
12	Kinh phí thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 23/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	142	142	-				-	-	-
13	Kinh phí hỗ trợ quốc phòng, an ninh	1,120	1,120	-				-	-	-
14	Kinh phí hỗ trợ liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm	1,260	1,260	-				-	-	-
15	Kinh phí Chương trình bố trí dân cư	17,000	17,000	-				-	-	-
16	Kinh phí Chương trình an toàn thực phẩm	20	20	-				-	-	-